

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Tuần từ 16/04-22/04/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo từ 16/04 đến 22/04/2021
						TBNN	2020	2019	
1	Phú Hộ	Phú Thọ	Thao	33,1	1238	-11	-11	-32	43,5
2	Việt Trì	Phú Thọ	Hồng	47,2	1270	-6	+15	-29	44,0
3	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	43,5	2674	+26	+9	-1	66,0
4	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	23,0	1524	+15	+19	-2	56,4
5	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Cầu	11,3	1153	-14	-15	-34	52,9
6	Bắc Giang	Bắc Giang	Thương	6,6	1122	-15	+6	-26	43,4
7	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Cầu	14,1	1231	-21	-12	-38	47,9
8	Móng Cái	Quảng Ninh	Ven Biển	2,2	2128	-6	-10	-10	95,5
9	Uông Bí	Quảng Ninh	Ven Biển	9,3	1480	+1	+14	-11	37,7
10	Phủ Liễn	Hải Phòng	Thái Bình	17,9	1437	-1	+19	-28	38,1
11	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	24,7	1374	-9	+1	-11	52,3
12	Láng	Hà Nội	Hồng	13,7	1301	-8	-7	-14	53,5
13	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	4,2	1154	-15	-11	-29	44,3
14	Chí Linh	Hải Dương	Thái Bình	1,3	1116	-13	+2	-28	35,3
15	Hải Dương	Hải Dương	Hồng	2,8	934	-29	-15	-48	40,9
16	Nam Định	Nam Định	Đào	40,5	1378	-6	+16	-14	48,3
17	Văn Lý	Nam Định	Ven Biển	2,5	1235	-22	+20	-35	45,7
18	Phủ Lý	Hà Nam	Đáy	12,0	1375	-15	-20	-33	46,2
19	Nho Quan	Ninh Bình	Hoàng Long	39,0	1518	-6	-19	-30	43,2
20	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	42,0	1417	-10	+26	-19	33,2
21	Thái Bình	Thái Bình	Trà Lý	8,0	1372	-7	+55	-8	47,3
22	Đông Quý	Thái Bình	Ven Biển	5,0	1671	+22	+158	-19	40,1

Nhận xét: Tình hình mưa tuần vừa qua từ 07/04/2021 đến 14/04/2021 và dự báo tuần tới từ ngày 16/04/2021 đến 22/04/2021:

+ Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm có mưa nhỏ đến mưa vừa. Dự báo tuần tới vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ các trạm có mưa đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 33-96mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 đến nay: Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 2-21%. Một số tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 7-20% như: Vĩnh Phúc, Thái Bình.

2. Nguồn nước trên hệ thống sông

2.1. Lượng nước đến từ thượng nguồn

TT	Trạm	Thuộc sông	Lưu lượng bình quân (m ³ /s)		So sánh LLTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
			Thực đo tuần trước	Dự báo tuần tới	TBNN	2020	2019	
1	QHòa Bình	Đà	739,4	773,7	-46	+85	-46	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	QYên Bái	Thao	160,7	158,0	-19	-18	-2	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
3	QVụ Quang	Lô	350,8	345,8	-56	+6	-47	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	QSơn Tây	Hồng	1180,0	1220,0	-40	+6	-33	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	QThượng Cát	Đuống	436,7	494,7	-39	+21	-38	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	QHà Nội	Hồng	1048,3	1102,9	-7	+14	-35	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	QGia Bảy	Cầu	25,5					

Nhận xét:

- Lưu lượng nước đến tất cả các trạm tuần tới trong vùng có thể thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 7-56%.

- Lưu lượng nước đến các trạm Hòa Bình, Vụ Quang, Sơn Tây, Thượng Cát, Hà Nội tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 6-85%, trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 18%.

- Lưu lượng nước đến tất cả các trạm tuần tới trong vùng có thể thấp hơn cùng kỳ năm 2019 từ 2-47%.

2.2. Mục nước tại các trạm thủy văn

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tuần hiện tại (m)	Mục nước TB tuần tới (m)	So sánh MNTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
1	Phú Thọ	Phú Thọ	Thao	11,56	11,72	-9	-9	-6	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	Lục Nam	Bắc Giang	Lục Nam	0,32	0,67	+9			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
3	Phù Lãng Thương	Bắc Giang	Thương	0,48	0,63	-21	+1	-47	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	Đáp Cầu	Bắc Ninh	Cầu	0,58	0,69	-28	+1	-38	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	Bến Hồ	Bắc Ninh	Đuống	0,65	0,81	-12	+18	-32	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	Phả Lại	Hải Dương	Thái Bình	0,53	0,62	-5	-14	-43	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	Thượng Cát	Hà Nội	Đuống	0,79	0,91	-36	+24	-40	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
8	Trung Hà	Hà Nội	Đà	6,12	6,26	-19	-8	-28	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
9	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	1,69	1,75	-61	+6	-51	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
10	Hà Nội	Hà Nội	Hồng	1,07	1,13	-35	+15	-67	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
11	Hung Yên	Hung Yên	Hồng	0,78	0,67	-19	-14	-45	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
12	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	0,63	0,47	+2	-36	-49	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
13	Nam Định	Nam Định	Đào	0,98	0,52	-2	-42	-54	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
14	Trực Phương	Nam Định	Ninh Cơ	0,94	0,48	+6	-41	-50	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
15	Triều Dương	Thái Bình	Luộc	0,97	0,57	-17	-40	-55	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tuần hiện tại (m)	Mức nước TB tuần tới (m)	So sánh MNTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
16	Quyết Chiến	Thái Bình	Trà Lý	0,92	0,57	+36	-32	-50	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
17	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	0,52	0,43	+92	-12	-30	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
18	Bến Đé	Ninh Bình	Bôi	0,38	0,49	+92	+15	-17	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
19	Gián Khẩu	Ninh Bình	Bôi	0,49	0,46	+84			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
20	Như Tân	Ninh Bình	Đáy	0,69	0,19	-4			Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
21	Bến Triều	Quảng Ninh	Kinh Thầy	0,56	0,39	-37	0	-42	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
22	Trung Trang	Hải Phòng	Văn Úc	0,66	0,34	-34	-23	-47	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ

Nhận xét:

- Mức nước các trạm Lục Nam, Phủ Lý, Trục Phương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đé, Gián Khẩu tuần tới có thể cao hơn TBNN cùng kỳ từ 2-92%, các trạm còn lại thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 2-61%.

- Mức nước các trạm Phủ Lạng Thương, Đáp Cầu, Bến Hồ, Thượng Cát, Sơn Tây, Hà Nội, Bến Đé, Bến Triều tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 0-24%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 8-42%.

- Mức nước tất cả các trạm tuần tới trong vùng có thể thấp hơn cùng kỳ năm 2019 từ 6-67%.

2.3. Mức nước triều

Tên trạm	Thuộc sông	Dự báo Mức nước triều (m)		So sánh mức nước đỉnh triều với cùng kỳ (+/-m)			Đánh giá
		Max	Min	TBNN	Năm 2020	Năm 2019	
Cửa Đáy	Đáy	1,16	-0,81	0,48	0,12	-0,06	Htr max cao hơn so với TBNN: 29,2%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	1,37	-0,81	0,33	0,08	-0,08	Htr max cao hơn so với TBNN: 19,4%
Cửa Ba Lạt	Hồng	1,51	-0,68	0,47	0,01	-0,12	Htr max cao hơn so với TBNN: 23,7%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	1,34	-0,89	0,51	-0,01	-0,15	Htr max cao hơn so với TBNN: 27,4%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	1,33	-0,74	0,29	-0,02	-0,19	Htr max cao hơn so với TBNN: 17,9%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	1,30	-0,66	0,26	-0,05	-0,19	Htr max cao hơn so với TBNN: 16,5%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	1,18	-0,85	0,14	-0,04	-0,23	Htr max cao hơn so với TBNN: 10,6%
Cửa Cấm	Cấm	1,11	-0,92	0,07	-0,02	-0,21	Htr max cao hơn so với TBNN: 5,8%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	1,51	-1,10	0,46	-0,03	-0,22	Htr max cao hơn so với TBNN: 23,6%

Nhận xét: Từ ngày 16/4 đến 22/4, dự báo mức nước triều lớn nhất từ 1-2m. Mức nước triều tại Cửa Đáy, Cửa Ninh Cơ, Cửa Ba Lạt, Cửa Trà Lý, Cửa Thái Bình, Cửa Văn Úc, Cửa Lạch Tray, Cửa Cấm, Cửa Đá Bạch, cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 6-29%

2.4. Độ mặn tại các cửa sông

Tên trạm	Thuộc sông	Độ mặn Max (o/oo) tuần trước (từ ngày 9/4/2021 đến ngày 15/4/2021)	Độ mặn Max từ ngày 16/4/2021 đến ngày 22/4/2021 (o/oo)	Độ mặn Max cùng thời kỳ năm 2020 (o/oo)	Nhận xét
Cửa Đáy	Đáy	10,8	11,7	10,7	Tăng so với tuần trước: 4,4%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	26,7	27,7	26,8	Tăng so với tuần trước: 4,8%
Cửa Ba Lạt	Hồng	29,1	30,8	30,6	Tăng so với tuần trước: 8,1%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	25,3	25,8	25,9	Tăng so với tuần trước: 3,7%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	25,3	25,7	25,9	Tăng so với tuần trước: 4,5%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	25,0	25,3	25,9	Tăng so với tuần trước: 4,2%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	24,4	24,3	24,6	Giảm so với tuần trước: 3,7%
Cửa Cấm	Cấm	23,4	23,7	23,9	Tăng so với tuần trước: 3,1%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	27,4	28,2	28,8	Tăng so với tuần trước: 8,6%

Nhận xét: Từ ngày 16/4 đến 22/4, dự báo độ mặn từ 12-31o/oo. Độ mặn tại Cửa Đáy, Cửa Ninh Cơ, Cửa Ba Lạt, Cửa Trà Lý, Cửa Thái Bình, Cửa Văn Úc, Cửa Cấm, tăng so với tuần trước từ 1-8%. Độ mặn tại Cửa Lạch Tray, giảm so với tuần trước từ 1-1%.

3. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

a) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tuần so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2020	2019	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	137,0	44,2	42,7	0,0	-10,5	-2,1	Giảm
II	Sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	77,7	46,0	44,9	-1,0	1,5	-0,7	Giảm
III	Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	243,1	55,6	60,4	6,6	8,9	0,9	Tăng
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	28,2	74,5	77,9	-7,1	-13,0	-4,1	Tăng
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	293,0	36,1	34,9	-27,4	-23,9	-38,1	Giảm
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	18,5	79,4	80,0	-5,4	-5,1	-6,4	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 44,2% dung tích trữ thiết kế, xấp xỉ so với TBNN.

- Lưu vực sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 46,0% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 1,0% so với TBNN.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 55,6% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 6,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 74,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 7,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 36,1% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 27,4% so với TBNN.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 79,4% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 5,4% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

b) Nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tuần trước (m)	Mức nước dự báo tuần tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,10	6,55	2,56	1,98	1,88	2,45	1,11	Giảm
II	Cà Lò - NKH			1,87	2,48	2,31	2,79	1,65	Giảm
III	Đuông - Luộc và vùng phụ cận			0,93	0,42	0,51	1,27	-0,20	Tăng
IV	Lưu vực sông Châu	-0,26	2,10	0,86	0,74	0,51	1,12	-0,16	Giảm
V	Lưu vực Hoàng Long	-0,20	1,70	1,00	0,37	0,37	0,94	-0,26	Giảm
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm			1,46	0,28	0,32	1,25	-0,54	Tăng
VII	Lưu vực sông Hồng			0,89	0,89	0,41	1,35	-0,55	Giảm

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí TB. Bạch Hạc và Đại Định có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Đuông - Luộc và vùng phụ cận: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Châu: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Bạch Đằng – sông Cấm: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực hạ du sông Hồng: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

(Chi tiết nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính ở Phụ lục 2)

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn vùng trong tuần từ ngày 16/4 đến 22/04/2021 là : 96,48 triệu m³. Trong đó:

Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: tổng nhu cầu nước là 24,27 triệu m³

Lưu vực sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: 5,74 triệu m³

Lưu vực sông Đuông - Luộc và vùng phụ cận: 11,45 triệu m³.

Lưu vực sông Châu: 11,39 triệu m³.

Lưu vực sông Hoàng Long: 8,50 triệu m³.

Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm: 13,01 triệu m³

Lưu vực sông Hồng (Thái Bình, Nam Định): 18,11 triệu m³.

Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: 0,39 triệu m³.

Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: 3,62 triệu m³.

Đơn vị: triệu m³

TT	Tên công trình	Tổng	ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	ngày 6	ngày 7
	Tổng cộng	96,48	19,37	17,53	16,75	12,61	10,13	10,10	10,00
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (Hà Nội)	24,27	4,44	4,42	4,23	4,23	2,29	2,33	2,33
II	Cà Lô - Ngũ Huyện Khê (Vĩnh Phúc)	5,74	0,87	0,77	0,86	0,86	0,77	0,77	0,86
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	11,45	3,08	3,08	3,34	0,62	0,62	0,35	0,35
IV	Lưu vực sông Châu	11,39	1,91	1,91	1,56	1,56	1,56	1,56	1,35
	Nam Định	8,58	1,28	1,28	1,28	1,28	1,28	1,28	0,92
	Hà Nam	2,81	0,63	0,63	0,28	0,28	0,28	0,28	0,43
V	Lưu vực Hoàng Long	8,50	1,21	1,21	1,21	1,21	1,21	1,22	1,22
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm	13,01	3,48	2,05	1,97	1,33	1,33	1,42	1,42
	Hải Phòng	6,73	1,69	0,82	0,82	0,82	0,82	0,88	0,88
	Hải Dương	4,06	1,17	0,91	0,91	0,26	0,26	0,28	0,28
	Quảng Ninh	2,21	0,63	0,32	0,25	0,25	0,25	0,26	0,26
VII	Lưu vực sông Hồng	18,11	3,58	3,58	3,02	2,30	1,79	1,92	1,92
	Thái Bình	10,91	2,09	2,09	2,09	1,37	1,05	1,10	1,10
	Nam Định	7,20	1,49	1,49	0,92	0,92	0,74	0,82	0,82
VIII	Lưu vực sông Lô	0,39	0,04	0,07	0,07	0,07	0,07	0,04	0,04
IX	Lưu vực sông Thương	3,62	0,77	0,45	0,49	0,45	0,49	0,48	0,49

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 3)

2. Khả năng cấp nước của các công trình

a) Đối với các công trình hồ chứa

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại đạt 44,2% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 42,7% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Cà Lô - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 46,0% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 44,9% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 55,6% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 60,4% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Hoàng Long: Dung tích trữ hiện tại đạt 74,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 77,9% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 36,1% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 34,9% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 79,4% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 80,0% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

TT	Hồ chứa	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 16/4-22/04/2021			Ghi chú
				Dung tích cuối tuần so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	44,2	8902	42,7	100,0	8902	Giảm
II	Sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	46,0	6208	44,9	100,0	6208	Giảm
III	Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	55,6	10931	60,4	100,0	10930	Tăng
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	74,5	2963	77,9	100,0	2963	Tăng
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	36,1	16127	34,9	100,0	16127	Giảm
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	79,4	1137	80,0	100,0	1137	Tăng

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 4)

b) Đối với các công trình công, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	MNTK (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 16/4-22/04/2021			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,56	73784	53,21	100,00	73784	Tăng
II	Cà Lò - NKH	1,87	19600	0,44	100,00	19600	Giảm
III	Đuông - Luộc và vùng phụ cận	0,93	115603	-0,43	49,44	68196	Giảm
IV	Lưu vực sông Châu	0,86	37615	0,51	83,33	37615	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 5)

c) Đối với công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Vùng	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 16/4-22/04/2021			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Lưu vực sông Hồng	62006	1,48	77	55800	
II	LV sông Hoàng Long	37679	0,02	100	37679	
III	Bạch Đằng - Sông Cẩm	51083	0,45	75	46884	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 6)

3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/6/2020 đến 14/4/2021 và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
1	Phú Hộ	Thao	1283	+61	-9	-51	Có mưa vừa
2	Việt Trì	Hồng	1316	+60	-5	-50	Có mưa vừa
3	Tam Đảo	Cà Lò	2746	+132	+27	-18	Có mưa vừa
4	Vĩnh Yên	Cà Lò	1584	+125	+17	-25	Có mưa vừa
5	Hiệp Hòa	Cầu	1210	+40	-12	-37	Có mưa vừa
6	Bắc Giang	Thương	1169	+54	-13	-42	Có mưa vừa
7	Bắc Ninh	Cầu	1283	+119	-2	-40	Có mưa vừa
8	Móng Cái	Ven Biển	2224	+92	-3	-37	Có mưa vừa
9	Uông Bí	Ven Biển	1521	+62	+2	-28	Có mưa
10	Phù Liên	Thái Bình	1478	+78	+1	-35	Có mưa
11	Sơn Tây	Hồng	1429	+72	-6	-45	Có mưa vừa

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/6/2020 đến 14/4/2021 và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
12	Láng	Hồng	1357	+47	-6	-35	Có mưa vừa
13	Hưng Yên	Hồng	1200	+116	-13	-47	Có mưa vừa
14	Chí Linh	Thái Bình	1154	+31	-12	-32	Có mưa
15	Hải Dương	Hồng	978	+13	-27	-52	Có mưa vừa
16	Nam Định	Đào	1427	+102	-4	-39	Có mưa
17	Văn Lý	Ven Biển	1281	+55	-19	-56	Có mưa vừa
18	Phù Lý	Đáy	1424	+42	-13	-44	Có mưa vừa
19	Nho Quan	Hoàng Long	1563	+55	-4	-42	Có mưa vừa
20	Ninh Bình	Đáy	1451	+51	-9	-45	Có mưa
21	Thái Bình	Trà Lý	1420	+70	-5	-44	Có mưa vừa
22	Đông Quý	Ven Biển	1712	+144	+24	-23	Có mưa vừa

Nhận xét và khuyến cáo:

- Lượng mưa lũy tích thực đo và dự báo đa số các trạm có lượng mưa thấp hơn so với TBNN từ 1-19%.
- Khả năng trong vùng sẽ có mưa đến mưa vừa.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	86721	72475	14245	86721				
II	Cà Lồ - NKH	90646	71859	18787	90646				
III	Đuông - Luộc và vùng phụ cận	119765	97180	22585	119765				
IV	Lưu vực sông Châu	54214	48814	5400	54214				
V	Lưu vực Hoàng Long	368674	364258	4416	368674				
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cẩm	116697	64724	23532	116697				
VII	Lưu vực sông Hồng	148240	125040	23200	148240				
VIII	Lưu vực sông Thương	79500	49100	30400	79500				
IX	Lưu vực sông Lô	46530	35730	10800	46530				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 7)

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ vụ Đông xuân toàn vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ năm 2021 trên 1triệu ha.

Đối với các hồ thủy lợi trên vùng nguồn nước phục vụ sản xuất vụ đông xuân. Riêng đối với một số hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện tại có dung tích trữ thấp dưới 30% như Cầu Cháy, Cây Đa, Suối Nứa, Đòng Man, Làng Thum sử dụng nước tiết kiệm và chủ động tích trữ nước để đảm bảo cung cấp nước sản xuất vụ đông xuân 2020-2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 22/04/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI